

Số: **1121**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **12** tháng **6** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính  
của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố  
trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ Tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam, với nội dung chính như sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020.

- Xác định các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất, lĩnh vực quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện theo 2 khối gồm khối sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

## **2. Yêu cầu**

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở.

## **3. Phạm vi và đối tượng**

- Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

## **II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ CCHC**

### **1. Bộ Tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành**

Đánh giá trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 27 tiêu chí và 56 tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá là 100 điểm, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành: 5 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (12 điểm).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (14 điểm).

- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí, 16 tiêu chí thành phần (22 điểm).

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (9 điểm).

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 3 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần (15 điểm).

- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí (6 điểm).

- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần (22 điểm)

### **2. Bộ Tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính đối với UBND cấp huyện**

Đánh giá trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 29 tiêu chí và 60 tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá là 100 điểm, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành: 5 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (12 điểm).
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 2 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (12 điểm)
- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí, 17 tiêu chí thành phần (22 điểm).
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần (9 điểm)
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần (15 điểm).
- Cải cách tài chính công: 5 tiêu chí (8 điểm).
- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí, 14 tiêu chí thành phần (22 điểm)

### **3. Phương pháp đánh giá**

- Tự đánh giá, chấm điểm: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Tiêu chí và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Chỉ số CCHC;
- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện được UBND tỉnh thẩm định (qua Hội đồng thẩm định) để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh. Kết quả điểm đạt được của các đơn vị được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

## **III. GIẢI PHÁP**

### **1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC của Trung ương, của tỉnh một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh và các cơ quan, đơn vị.
- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

### **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính các cấp**

- Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện CCHC triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cơ quan,

đơn vị một cách thường xuyên, liên tục (đối với cấp sở, ngành là công chức trực thuộc Văn phòng hoặc Phòng Tổ chức- Hành chính; đối với cấp huyện là công chức trực thuộc Phòng Nội vụ). Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các sở được UBND tỉnh giao chủ trì các nội dung CCHC: chịu trách nhiệm về kết quả triển khai công tác CCHC đối với lĩnh vực được giao trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, đề hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan trong việc tự đánh giá, chấm điểm, cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng để xác định Chỉ số CCHC của tỉnh và tham gia thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để xác định Chỉ số CCHC. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm thực hiện**

a) Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện triển khai việc xác định Chỉ số CCHC;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC của Trung ương, của tỉnh;

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.



b) Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện:

- Triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các Sở: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của UBND tỉnh.

- UBND cấp huyện căn cứ vào Bộ Tiêu chí xác định CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

## 2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Sử dụng Bộ Tiêu chí xác định chỉ số CCHC để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá CCHC đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*qs*

### Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: LĐVP, NC, KSTTHC, TTPVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Đông**

**Bảng 2**  
**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1121 /QĐ-UBND ngày 12 / 6 /2020 của UBND tỉnh Hà Nam)*

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                   | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                         |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>                                                                                                                  | <b>12</b>   |               |           |         |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch Cải cách hành chính</b>                                                                                                                     | <b>4</b>    |               |           |         |
| 1.1.1      | Ban hành Kế hoạch CCHC                                                                                                                                  | 2           |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2 điểm                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời hoặc không theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm                                                                               |             |               |           |         |
| 1.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC                                                                                                                         | 2           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br>$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                  |             |               |           |         |
| <b>1.2</b> | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>                                                                                                                 | <b>2</b>    |               |           |         |
|            | - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2 điểm                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Chậm thời gian theo quy định mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm; Thiếu mỗi báo cáo thì trừ 0,5 điểm                                                            |             |               |           |         |
| <b>1.3</b> | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>                                                                                                                           | <b>3</b>    |               |           |         |
| 1.3.1      | Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC của huyện, thị xã, thành phố đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc                                                     | 1           |               |           |         |
|            | - Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các đơn vị thuộc và trực thuộc: 1 điểm                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                |             |               |           |         |
| 1.3.2      | Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo Kế hoạch                                                                                                                | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 điểm                                                                                                                      |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,25 điểm                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
|            | - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0 điểm                                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| 1.3.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                                                                          | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% vấn đề được xử lý: 0 điểm                                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>                                                                                                                                                                                | <b>2</b>    |               |           |         |
| 1.4.1      | Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC                                                                                                                                                                     | 1           |               |           |         |
|            | - Ban hành Kế hoạch và hoàn thành 100% Kế hoạch Tuyên truyền CCHC: 1 điểm                                                                                                                                        |             |               |           |         |
|            | - Ban hành Kế hoạch và hoàn thành Kế hoạch từ 80% - dưới 100% : 0,5 điểm                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 1.4.2      | Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC                                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|            | - Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,75 điểm                                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25 điểm                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| <b>1.5</b> | <b>Sáng kiến/giải pháp mới trong Cải cách hành chính</b>                                                                                                                                                         | <b>1</b>    |               |           |         |
|            | - Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: 1 điểm                                                                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Không có sáng kiến: 0 điểm                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| <b>2</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>                                                                                                                                   | <b>12</b>   |               |           |         |
| <b>2.1</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>                                                                                                                                                                               | <b>5,5</b>  |               |           |         |
| 2.1.1      | Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                                    | 1,5         |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời (trong quý I): 1,5 điểm                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời: 0 điểm                                                                                                                                                                                |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 2.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                           | 2           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 2.1.3      | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                                        | 2           |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| <b>2.2</b> | <b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>                                                                                                                                                                    | <b>6,5</b>  |               |           |         |
| 2.2.1      | Ban hành Kế hoạch Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc trách nhiệm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp huyện                                                                                    | 1,5         |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời (trong quý I): 1,5 điểm                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời: 0 điểm                                                                                                                                                                                |             |               |           |         |
| 2.2.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL                                                                                                                                                | 2           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 2.2.3      | Xử lý văn bản QPPL sau rà soát                                                                                                                                                                                   | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$  |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 2.2.4      | Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL                                                                                                                                                                       | 1,5         |               |           |         |



| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                               | <b>22</b>   |               |           |         |
| <b>3.1</b> | <b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                      | <b>3</b>    |               |           |         |
| 3.1.1      | Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính                                                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời: 1 điểm                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
| 3.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0                                                                                                                                                                                |             |               |           |         |
| 3.1.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát                                                                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|            | - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm                                                                                                                                   |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0                                                                                                                                   |             |               |           |         |
| <b>3.2</b> | <b>Công khai thủ tục hành chính theo quy định</b>                                                                                                                                                                | <b>7</b>    |               |           |         |
| 3.2.1      | Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện                                                                                                                              | 1,5         |               |           |         |
|            | - Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1,5 điểm                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 3.2.2      | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                         | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% số đơn vị hành chính: 1,5 điểm                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số đơn vị hành chính: 0,5 điểm                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 3.2.3      | Công khai thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố, thị xã                                                               | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% số TTHC: 1,5 điểm                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 3.2.4      | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC                                                                                                                 | 1           |               |           |         |
|            | - 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 1 điểm                                                                       |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100%: 0 điểm                                                                                                                                      |             |               |           |         |
| 3.2.5      | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các huyện, thành phố, thị xã (bao gồm cả cấp xã) trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% hồ sơ TTHC đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1,5 điểm                                                                                     |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100%: 0                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| <b>3.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế Một cửa, cơ chế Một cửa liên thông</b>                                                                                               | <b>5</b>    |               |           |         |
| 3.3.1      | Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện                                 | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% số TTHC theo quy định: 1,5 điểm                                                                                                                   |             |               |           |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số TTHC theo quy định: 0,5 điểm                                                                                                     |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số TTHC: 0                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 3.3.2      | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa                                            | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% số đơn vị: 1,5 điểm                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm                                                                                                                 |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số đơn vị: 0                                                                                                                                  |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                      |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 3.3.3      | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp                                                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Từ 2 đến 4 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Có 1 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm                                                                                                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 3.3.4      | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền                                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 3 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Từ 1 - 2 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>                                                                                                                                                                 | <b>5</b>    |               |           |         |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn                                                                                                                      | 2           |               |           |         |
|            | - Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \right]$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 3.4.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn                                                                                                                         | 2           |               |           |         |
|            | - Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \right]$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 3.4.3      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (Trường hợp trong năm không có hồ sơ trễ hẹn thì chấm điểm tối đa tiêu chí này)                          | 1           |               |           |         |
|            | - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
| <b>3.5</b> | <b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với</b>                                                                                                             | <b>2</b>    |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                   | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                         |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | <b>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thành phố, thị xã</b>                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 3.5.1      | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thành phố, thị xã                                                               | 1           |               |           |         |
|            | - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
|            | - Không thực hiện đúng quy định:                                                                                                                                                                        |             |               |           |         |
| 3.5.2      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, thành phố, thị xã (Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa tiêu chí thành phần này) | 1           |               |           |         |
|            | - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0                                                                                                                                                   |             |               |           |         |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                               | <b>9</b>    |               |           |         |
| <b>4.1</b> | <b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>                                                                                                 | <b>3</b>    |               |           |         |
| 4.1.1      | Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố, thị xã                                                                                  | 1           |               |           |         |
|            | - Đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|            | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 4.1.2      | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố, thị xã                                                                                                 | 2           |               |           |         |
|            | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện, thành phố, thị xã: 1 điểm                                                                                               |             |               |           |         |
|            | Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                   |             |               |           |         |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện quy định về quản lý biên chế công chức</b>                                                                                                                                                 | <b>2</b>    |               |           |         |
| 4.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức                                                                                                                                                        | 1           |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                      |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 1 điểm                                                                               |             |               |           |         |
|       | - Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0 điểm                                                                                     |             |               |           |         |
| 4.2.2 | Tỷ lệ giảm biên chế công chức so với năm 2015                                                                                                        | 1           |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ đạt từ 10% trở lên: 1 điểm                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br>$\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ giảm biên chế} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right\}$ |             |               |           |         |
| 4.3   | Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng chuyên môn và các xã, phường, thị trấn thuộc UBND cấp huyện                                    | 3           |               |           |         |
| 4.3.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm tra                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|       | - Có Kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                |             |               |           |         |
|       | - Không có Kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                          |             |               |           |         |
| 4.3.2 | Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|       | - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 điểm                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,25 điểm                                                                                                           |             |               |           |         |
|       | - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0 điểm                                                                                                                 |             |               |           |         |
| 4.3.3 | Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra                                                                                                                   | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                    |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                |             |               |           |         |
| 4.4   | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm                                                                                                            |             |               |           |         |



| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                          | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0                                                                                           |             |               |           |         |
| 5     | <b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>                                                                    | 15          |               |           |         |
| 5.1   | <b>Bố trí, sử dụng công chức, viên chức</b>                                                                                                    | 6           |               |           |         |
| 5.1.1 | Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định                                                               | 2           |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 5.1.2 | Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định                                                | 2           |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 5.1.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương                                                                 | 2           |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 5.2   | <b>Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định</b>                                                       | 4           |               |           |         |
| 5.2.1 | Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định                                                              | 2           |               |           |         |
|       | - Thực hiện đúng quy định: 2 điểm                                                                                                              |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện không đúng quy định: 0                                                                                                             |             |               |           |         |
| 5.2.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức                                                                        | 2           |               |           |         |
|       | - Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức làm việc tại UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm |             |               |           |         |
|       | - Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 1 điểm                         |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| <b>5.3</b> | <b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>                                                                                        | <b>2</b>    |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                                       |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br>$\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \right\}$ |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0                                                                                                                                        |             |               |           |         |
| <b>5.4</b> | <b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>                                                                                                                                          | <b>3</b>    |               |           |         |
| 5.4.1      | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã                                                                                                                                     | 1           |               |           |         |
|            | - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm                                                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 5.4.2      | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã                                                                                                                                        | 1           |               |           |         |
|            | - 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm                                                                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0                                                                                                                                 |             |               |           |         |
| 5.4.3      | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1 điểm                                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,25 điểm                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                                           | <b>8</b>    |               |           |         |
| <b>6.1</b> | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>                                                                                                    | <b>2</b>    |               |           |         |
|            | - Đúng quy định: 2 điểm (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm)                                         |             |               |           |         |
|            | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
| <b>6.2</b> | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>                                                                                              | <b>1,5</b>  |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Đúng quy định: 1,5 điểm (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm)                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 6.3   | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các xã, phường, thị trấn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1           |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 6.4   | <b>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                            | 1,5         |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 1,5 điểm (Trường hợp không ban hành riêng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công mà gộp chung với quy chế chi tiêu nội bộ thì trừ 0,5 điểm; Báo cáo công tác quản lý tài sản công hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm; Báo cáo kê khai tài sản và tình hình tăng giảm tài sản nhà nước nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm) |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 6.5   | <b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố, thị xã theo kế hoạch UBND tỉnh giao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2           |               |           |         |
|       | - Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 2 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
|       | - Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | - Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | - Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 7     | <b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 22          |               |           |         |
| 7.1   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) của UBND cấp huyện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10          |               |           |         |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện Kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,5         |               |           |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch UDCNTT đúng tiến độ: 1,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch UDCNTT chậm tiến độ: 0,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | - Không ban hành kế hoạch: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch UDCNTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1,5         |               |           |         |
|       | - Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1,5 điểm<br>- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br><u>Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x điểm tối đa</u><br><b>100%</b>                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|       | - Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1           |               |           |         |
|       | Từ 90% số văn bản trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | Từ 60% - dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % số văn bản x điểm tối đa</u><br><b>90%</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ dưới 60%: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 7.1.4 | Triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện tốt: 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện khá: 0,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện trung bình: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
| 7.1.5 | Cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2           |               |           |         |
|       | - Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; thông tin về người phát ngôn của UBND huyện, UBND các xã, phường, thị trấn (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin từ |             |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | <i>ngày thứ 01 đến ngày thứ 03 sau khi có sự thay đổi về người phát ngôn) từ 90% trở lên: 2 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | <i>- Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; thông tin về người phát ngôn của UBND huyện, UBND các xã, phường, thị trấn (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin từ ngày thứ 04 đến ngày thứ 07 sau khi có sự thay đổi về người phát ngôn) từ 50% - 89%: 1 điểm</i> |             |               |           |         |
|       | <i>- Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; thông tin về người phát ngôn của UBND huyện, UBND các xã, phường, thị trấn (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin sau 07 ngày khi có sự thay đổi về người phát ngôn) dưới 50%: 0 điểm</i>                            |             |               |           |         |
| 7.1.6 | Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Quản lý văn bản và điều hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện đạt 90%: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện từ 60% - dưới 90%: 0,5 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện dưới 60%: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 7.1.7 | Ứng dụng Công dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1           |               |           |         |
|       | <i>Cập nhật đầy đủ file kết quả: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
|       | <i>Cập nhật chưa đầy đủ file kết quả: 0,5 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
|       | <i>Không cập nhật file kết quả: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
| 7.1.8 | Ứng dụng chữ ký số trên Công dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1           |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện đạt 90%: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |               |           |         |



| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Tỷ lệ thực hiện từ 60% - dưới 90%: 0,5 điểm                                                                                    |             |               |           |         |
|            | - Tỷ lệ thực hiện dưới 60%: 0 điểm                                                                                               |             |               |           |         |
| <b>7.2</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                          | <b>4</b>    |               |           |         |
| 7.2.1      | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm                                                           | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến ở mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1 điểm                                             |             |               |           |         |
|            | - Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến ở mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 0 điểm                                                   |             |               |           |         |
| 7.2.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3                                                                                  | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % hồ sơ x điểm tối đa</u><br><b>30%</b> |             |               |           |         |
|            | - Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0                                                                                                      |             |               |           |         |
| 7.2.3      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4                                                                                  | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % hồ sơ x điểm tối đa</u><br><b>20%</b> |             |               |           |         |
|            | - Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0                                                                                                      |             |               |           |         |
| <b>7.3</b> | <b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>                              | <b>4</b>    |               |           |         |
| 7.3.1      | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/ trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI                                   | 1           |               |           |         |
|            | Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1 điểm                                                                                |             |               |           |         |
|            | Dưới 30% số TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: 0 điểm                                                                         |             |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                     | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                           |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI                          | 1,5         |               |           |         |
|       | - Từ 15% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trở lên: 1,5 điểm                   |             |               |           |         |
|       | - Từ 10% đến dưới 15% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0,5 điểm              |             |               |           |         |
|       | - Dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0                                |             |               |           |         |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI                   | 1,5         |               |           |         |
|       | - Từ 15% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trở lên: 1,5 điểm               |             |               |           |         |
|       | - Từ 10% đến dưới 15% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0,5 điểm          |             |               |           |         |
|       | - Dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0                            |             |               |           |         |
| 7.4   | <b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>       | <b>4</b>    |               |           |         |
|       | - 100% TTHC áp dụng ISO được duy trì, cải tiến và thực hiện tốt: 4 điểm   |             |               |           |         |
|       | - Có TTHC không áp dụng ISO 9001 hoặc không duy trì, cải tiến hàng năm: 0 |             |               |           |         |
|       | <b>TỔNG ĐIỂM</b>                                                          | <b>100</b>  |               |           |         |

**Bảng 1**  
**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1121 /QĐ-UBND ngày 12 / 6 /2020 của UBND tỉnh Hà Nam)*

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                        | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                              |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>                                                                                                                       | <b>12</b>   |               |           |         |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch Cải cách hành chính</b>                                                                                                                          | <b>4</b>    |               |           |         |
| 1.1.1      | Ban hành Kế hoạch CCHC                                                                                                                                       | 2           |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2 điểm                                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời hoặc không theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm                                                                                    |             |               |           |         |
| 1.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC                                                                                                                              | 2           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br>$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                       |             |               |           |         |
| <b>1.2</b> | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>                                                                                                                      | <b>2</b>    |               |           |         |
|            | - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2 điểm                                                                                   |             |               |           |         |
|            | - Chậm thời gian theo quy định mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm; Thiếu mỗi báo cáo thì trừ 0,5 điểm                                                                 |             |               |           |         |
| <b>1.3</b> | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>                                                                                                                                | <b>3</b>    |               |           |         |
| 1.3.1      | Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC của sở, ban, ngành đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc                                                                    | 1           |               |           |         |
|            | - Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các đơn vị thuộc và trực thuộc: 1 điểm                                                                                     |             |               |           |         |
|            | - Không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 1.3.2      | Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo Kế hoạch                                                                                                                     | 1           |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|       | - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,25 điểm                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
|       | - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0 điểm                                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| 1.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                                                                          | 1           |               |           |         |
|       | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|       | - Dưới 70% vấn đề được xử lý: 0 điểm                                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| 1.4   | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>                                                                                                                                                                                | 2           |               |           |         |
| 1.4.1 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC                                                                                                                                                                     | 1           |               |           |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch và hoàn thành 100% Kế hoạch Tuyên truyền CCHC: 1 điểm                                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch và hoàn thành Kế hoạch từ 80% - dưới 100% : 0,5 điểm                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | - Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 1.4.2 | Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC                                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|       | - Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,75 điểm                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | - Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25 điểm                                                                                                                                             |             |               |           |         |
| 1.5   | <b>Sáng kiến/giải pháp mới trong Cải cách hành chính</b>                                                                                                                                                         | 1           |               |           |         |
|       | - Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: 1 điểm                                                                                                                                |             |               |           |         |
|       | - Không có sáng kiến: 0 điểm                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 2     | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>                                                                                                                                                  | 14          |               |           |         |
| 2.1   | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong năm theo chương trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.                                                                                                                     | 2           |               |           |         |
|       | - 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 2 điểm                                                                                                                                                             |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Trường hợp trong năm có đăng ký ban hành văn bản QPPL nhưng UBND tỉnh không đưa vào Chương trình ban hành VBQPPL hoặc không được HĐND, UBND tỉnh giao tham mưu VBQPPL thì chấm điểm tối đa.<br>- Trường hợp được HĐND, UBND tỉnh giao bổ sung tham mưu xây dựng thì tính vào tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm. |             |               |           |         |
| <b>2.2</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>5,5</b>  |               |           |         |
| 2.2.1      | Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,5         |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời (trong quý I): 1,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 2.2.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
| 2.2.3      | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2           |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times \text{điểm tối đa}$                                                                                                                    |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
| <b>2.3</b> | <b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>6,5</b>  |               |           |         |
| 2.3.1      | Ban hành Kế hoạch Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1,5         |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời (trong quý I): 1,5 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 2.3.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2           |               |           |         |



| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 2.3.3      | Xử lý văn bản QPPL sau rà soát                                                                                                                                                                                   | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$  |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 2.3.4      | Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL                                                                                                                                                                       | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính điểm theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                               | <b>22</b>   |               |           |         |
| <b>3.1</b> | <b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                      | <b>3</b>    |               |           |         |
| 3.1.1      | Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính                                                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|            | - Ban hành kịp thời: 1 điểm                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|            | - Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Không ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
| 3.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|            | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 3.1.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát                                                                                                                                                                           | 1           |               |           |         |
|            | - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm                                                                                                                                   |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                               | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                     |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                 |             |               |           |         |
| <b>3.2</b> | <b>Tham mưu công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định</b>                                                                 | <b>8</b>    |               |           |         |
| 3.2.1      | Tham mưu công bố thủ tục hành chính theo quy định                                                                                   | 1,5         |               |           |         |
|            | - Công bố kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1,5 điểm                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Công bố không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0 điểm                                                                    |             |               |           |         |
| 3.2.2      | Công khai thủ tục hành chính theo quy định                                                                                          | 2           |               |           |         |
|            | - Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 2 điểm                                                                                  |             |               |           |         |
|            | - Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0 điểm                                                                  |             |               |           |         |
| 3.2.3      | Công khai thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của sở ban, ngành                                                          | 2           |               |           |         |
|            | - 100% số TTHC: 2 điểm                                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100% số TTHC: 0 điểm                                                                                                         |             |               |           |         |
| 3.2.4      | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đã được công bố: 1 điểm                                                         |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100%: 0 điểm                                                                                                                 |             |               |           |         |
| 3.2.5      | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các sở, ban, ngành trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh | 1,5         |               |           |         |
|            | - 100% hồ sơ TTHC đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1,5 điểm                                                                |             |               |           |         |
|            | - Dưới 100%: 0 điểm                                                                                                                 |             |               |           |         |
| <b>3.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế Một cửa, cơ chế Một cửa liên thông</b>                                                                          | <b>4</b>    |               |           |         |
| 3.3.1      | Tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm Dịch vụ Hành chính công tỉnh  | 2           |               |           |         |
|            | - 100% số TTHC: 2 điểm                                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Dưới 80% số TTHC: 0 điểm                                                                                                          |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                      |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 3.3.2      | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp                                                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Từ 2 đến 4 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Có 1 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm                                                                                                                                                                |             |               |           |         |
|            | - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 3.3.3      | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền                                                                                                            | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 3 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Từ 1 - 2 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>                                                                                                                                                                 | <b>5</b>    |               |           |         |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn theo quy định                                                                                         | 2           |               |           |         |
|            | - Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \right]$ |             |               |           |         |
|            | - Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm                                                                                                                                  |             |               |           |         |
| 3.4.2      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (Trường hợp trong năm không để xảy ra trễ hẹn thì chấm điểm tối đa)                                      | 2           |               |           |         |
|            | - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|            | - Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                            |             |               |           |         |
| 3.4.3      | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị                                                                                                                                              | 1           |               |           |         |
|            | - Đạt điểm đánh giá mức độ tốt: 1 điểm                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | - Đạt điểm đánh giá mức độ khá: 0,5 điểm                                                                                                                                                             |             |               |           |         |
|            | - Điểm đánh giá mức độ trung bình: 0 điểm                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
| <b>3.5</b> | <b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với</b>                                                                                                             | <b>2</b>    |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | <b>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành</b>                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 3.5.1 | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành                                                                   | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                        |             |               |           |         |
|       | - Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
| 3.5.2 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành (Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa tiêu chí thành phần này) | 1           |               |           |         |
|       | - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm                                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 4     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH</b>                                                                                                                                                      | 9           |               |           |         |
| 4.1   | <b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>                                                                                  | 3           |               |           |         |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ban, ngành                                                                                  | 1           |               |           |         |
|       | - Đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|       | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo quy định                                                                                                      | 2           |               |           |         |
|       | - Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 2 điểm                                                                                          |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
| 4.2   | <b>Thực hiện quy định về quản lý biên chế công chức</b>                                                                                                                                  | 2           |               |           |         |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức                                                                                                                                         | 1           |               |           |         |
|       | - Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 1 điểm                                                                                                                   |             |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                       | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                             |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | - Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0 điểm                                                                                                                                            |             |               |           |         |
| 4.2.2 | Tỷ lệ giảm biên chế công chức so với năm 2015                                                                                                                                                               | 1           |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ đạt từ 10% trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                                          |             |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br><u>Tỷ lệ % giảm biên chế x điểm tối đa</u><br>10%                                                                                           |             |               |           |         |
| 4.3   | Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành                                                                                                                   | 3           |               |           |         |
| 4.3.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì có thể xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải chi tiết, cụ thể) | 1           |               |           |         |
|       | - Có Kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
|       | - Không có Kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
| 4.3.2 | Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra                                                                                                                                                                                  | 1           |               |           |         |
|       | - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 điểm                                                                                                                                                                          |             |               |           |         |
|       | - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,25 điểm                                                                                                                                                                  |             |               |           |         |
|       | - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0 điểm                                                                                                                                                                        |             |               |           |         |
| 4.3.3 | Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra                                                                                                                                                                          | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm                                                                                                                                                          |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 4.4   | Tham mưu và thực hiện các quy định về phân cấp thuộc ngành và lĩnh vực quản lý theo quy định                                                                                                                | 1           |               |           |         |
|       | - Tham mưu và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm                                                                                                                                                       |             |               |           |         |



| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                   |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Tham mưu và thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                             |             |               |           |         |
| <b>5</b>   | <b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>                                                                                                                       | <b>15</b>   |               |           |         |
| <b>5.1</b> | <b>Bố trí, sử dụng công chức, viên chức</b>                                                                                                                                                       | <b>6</b>    |               |           |         |
| 5.1.1      | Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định                                                                                                                  | 2           |               |           |         |
|            | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 5.1.2      | Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định                                                                                                   | 2           |               |           |         |
|            | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 5.1.3      | Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương                                                                                                                    | 2           |               |           |         |
|            | - Đúng quy định: 2 điểm                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
|            | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| <b>5.2</b> | <b>Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định</b>                                                                                                          | <b>6</b>    |               |           |         |
| 5.2.1      | Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định                                                                                                                 | 3           |               |           |         |
|            | - Thực hiện đúng quy định: 3 điểm                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|            | - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 5.2.2      | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức                                                                                                                           | 3           |               |           |         |
|            | - Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 3 điểm |             |               |           |         |
|            | - Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0 điểm       |             |               |           |         |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 5.3 | <b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>3</b>    |               |           |         |
|     | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 3 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|     | - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br>$\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \right\}$                                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
|     | - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |               |           |         |
| 6   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>6</b>    |               |           |         |
| 6.1 | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2</b>    |               |           |         |
|     | - Đúng quy định: 2 điểm (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm)                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|     | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 6.2 | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>2</b>    |               |           |         |
|     | - Đúng quy định: 2 điểm (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm)                                                                                                                                                                                                                                 |             |               |           |         |
|     | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
|     | - Đối với cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập thì chấm điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |               |           |         |
| 6.3 | <b>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>2</b>    |               |           |         |
|     | - Đúng quy định: 2 điểm (Trường hợp không ban hành riêng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công mà gộp chung với quy chế chi tiêu nội bộ thì trừ 0,5 điểm; Báo cáo công tác quản lý tài sản công hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm; Báo cáo kê khai tài sản và tình hình tăng giảm tài sản nhà nước nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm) |             |               |           |         |
|     | - Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 7   | <b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>22</b>   |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                        | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                              |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
| 7.1   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành</b>                                                                                                                       | <b>10</b>   |               |           |         |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện Kế hoạch                                                                                                 | 1,5         |               |           |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch UDCNTT đúng tiến độ: 1,5 điểm                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | - Ban hành Kế hoạch UDCNTT chậm tiến độ: 0,5 điểm                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                            |             |               |           |         |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch UDCNTT                                                                                                                                            | 1,5         |               |           |         |
|       | - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br><u>Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x điểm tối đa</u><br>100%                             |             |               |           |         |
|       | - Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0 điểm                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử                                                                                                | 1           |               |           |         |
|       | - Từ 90% số văn bản trở lên: 1 điểm                                                                                                                                          |             |               |           |         |
|       | - Từ 60% - dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % số văn bản x điểm tối đa</u><br>90%                                                             |             |               |           |         |
|       | - Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 7.1.4 | Triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành                                                                                                          | 1           |               |           |         |
|       | - Thực hiện tốt: 1 điểm                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện khá: 0,5 điểm                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
|       | - Thực hiện trung bình: 0 điểm                                                                                                                                               |             |               |           |         |
| 7.1.5 | Cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của sở, ban, ngành                                                                                                            | 2           |               |           |         |
|       | - Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch |             |               |           |         |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | <i>vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; thông tin về người phát ngôn của cơ quan (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin từ ngày thứ 01 đến ngày thứ 03 sau khi có sự thay đổi về người phát ngôn) từ 90% trở lên: 2 điểm</i>                               |             |               |           |         |
|       | <i>- Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; thông tin về người phát ngôn của cơ quan (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin từ ngày thứ 04 đến ngày thứ 07 sau khi có sự thay đổi về người phát ngôn) từ 50% - 89%: 1 điểm</i> |             |               |           |         |
|       | <i>- Có đầy đủ và kịp thời các mục thông tin quy định tại Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; Thông tin về người phát ngôn của cơ quan (Họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ email; thời gian cập nhật thông tin sau 07 ngày khi có sự thay đổi về người phát ngôn) dưới 50%: 0 điểm</i>                            |             |               |           |         |
| 7.1.6 | Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Quản lý văn bản và điều hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1           |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện đạt 90%: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện từ 60% - dưới 90%: 0, 5 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện dưới 60%: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| 7.1.7 | Ứng dụng Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1           |               |           |         |
|       | <i>Cập nhật đầy đủ file kết quả: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |               |           |         |
|       | <i>Cập nhật chưa đầy đủ file kết quả: 0,5 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |           |         |
|       | <i>Không cập nhật file kết quả: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |           |         |
| 7.1.8 | Ứng dụng chữ ký số trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1           |               |           |         |
|       | <i>- Tỷ lệ thực hiện đạt 90%: 1 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                  | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                        |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|            | - Tỷ lệ thực hiện từ 60% - dưới 90%: 0, 5 điểm                                                                                                                                                                         |             |               |           |         |
|            | - Tỷ lệ thực hiện dưới 60%: 0 điểm                                                                                                                                                                                     |             |               |           |         |
| <b>7.2</b> | <b>Dịch vụ công trực tuyến</b> (Trường hợp cơ quan trong năm không phát sinh hồ sơ TTHC gồm cả truyền thống và trực tuyến mức độ 3,4 thì chấm: 2 điểm)                                                                 | <b>4</b>    |               |           |         |
| 7.2.1      | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm                                                                                                                                                 | 1           |               |           |         |
|            | - Từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến ở mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1 điểm                                                                                                                                   |             |               |           |         |
|            | - Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến ở mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 0 điểm                                                                                                                                         |             |               |           |         |
| 7.2.2      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3                                                                                                                                                                        | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm                                                                                                                                                                               |             |               |           |         |
|            | + Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % hồ sơ x điểm tối đa</u><br>30%                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm                                                                                                                                                                                       |             |               |           |         |
| 7.2.3      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4                                                                                                                                                                        | 1,5         |               |           |         |
|            | - Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm.                                                                                                                                                                              |             |               |           |         |
|            | + Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức<br><u>Tỷ lệ % hồ sơ x điểm tối đa</u><br>20%                                                                                              |             |               |           |         |
|            | - Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm.                                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |
| <b>7.3</b> | <b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b> (Trường hợp cơ quan trong năm không phát sinh hồ sơ TTHC gồm cả truyền thống và qua dịch vụ BCCI thì chấm: 2 điểm) | <b>4</b>    |               |           |         |
| 7.3.1      | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/ trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI                                                                                                                         | 1           |               |           |         |
|            | Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1 điểm                                                                                                                                                                      |             |               |           |         |



| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                 | Điểm tối đa | Điểm đánh giá |           | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                                                                       |             | Tự đánh giá   | Thẩm định |         |
|       | <i>Dưới 30% số TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: 0 điểm</i>                       |             |               |           |         |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI                                      | 1,5         |               |           |         |
|       | <i>- Từ 15% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trở lên: 1,5 điểm</i>                        |             |               |           |         |
|       | <i>- Từ 10% đến dưới 15% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 1 điểm</i>                     |             |               |           |         |
|       | <i>- Dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0 điểm</i>                                |             |               |           |         |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI                               | 1,5         |               |           |         |
|       | <i>- Từ 15% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trở lên: 1,5 điểm</i>                    |             |               |           |         |
|       | <i>- Từ 10% đến dưới 15% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 1 điểm</i>                 |             |               |           |         |
|       | <i>- Dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0 điểm</i>                            |             |               |           |         |
| 7.4   | <b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>                   | <b>4</b>    |               |           |         |
|       | <i>- 100% TTHC áp dụng ISO được duy trì, cải tiến và thực hiện tốt: 4 điểm</i>        |             |               |           |         |
|       | <i>- Có TTHC không áp dụng ISO 9001 hoặc không duy trì, cải tiến hàng năm: 0 điểm</i> |             |               |           |         |
|       | <b>TỔNG ĐIỂM</b>                                                                      | <b>100</b>  |               |           |         |